

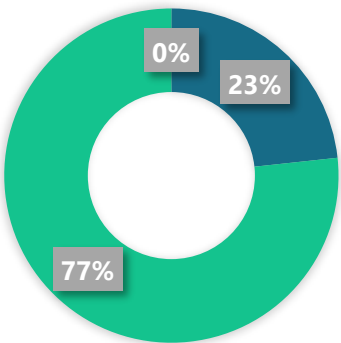
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	27,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,530
SL cổ phiếu LH	106,722,131
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,116,160
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,127
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,946
P/E	29.3
EPS	942

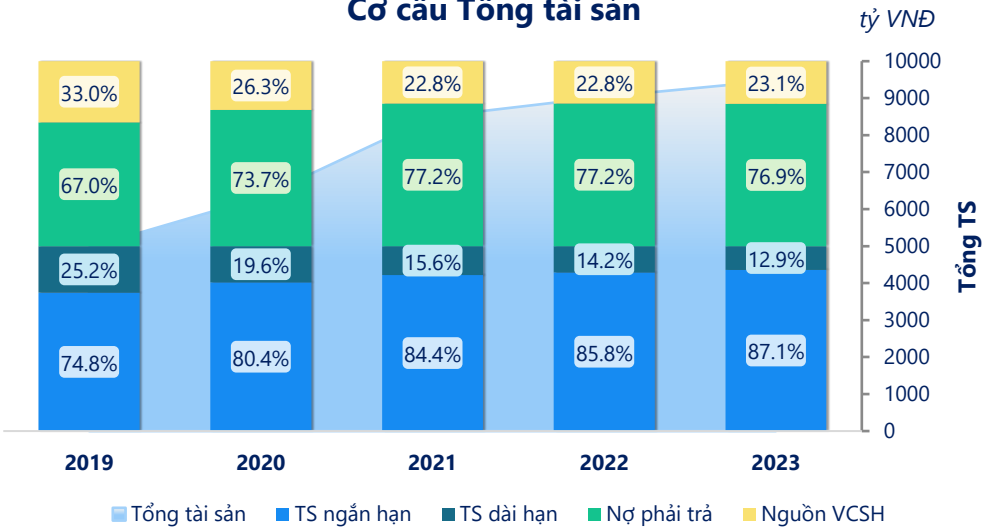
	YTD	1T	3T	6T
PET	66.4%	2.2%	10.0%	6.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

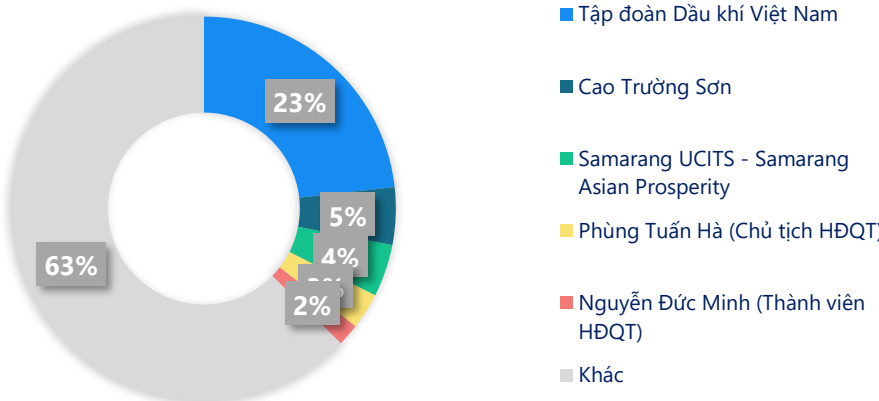
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PET** năm 2023 tăng trưởng **4.87%** so với năm trước, đạt **9,479** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

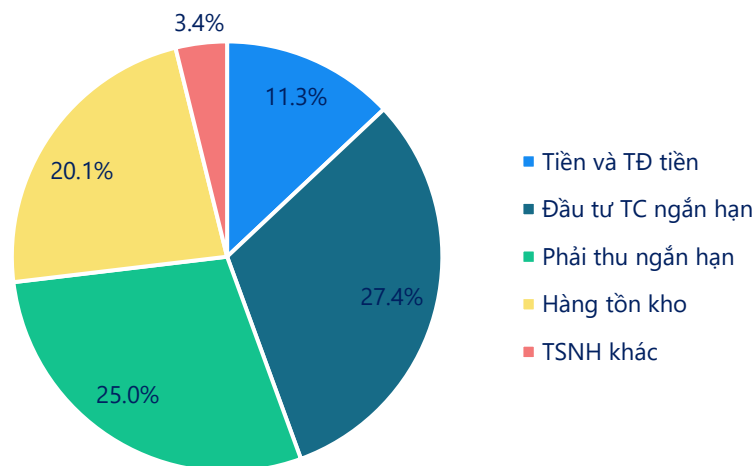
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **76.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 23.3% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dầu khí Việt Nam** sở hữu **23.2%**, lớn thứ 2 là Cao Trường Sơn nắm giữ 4.84% và đứng thứ 3 là Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity nắm giữ 4.42%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

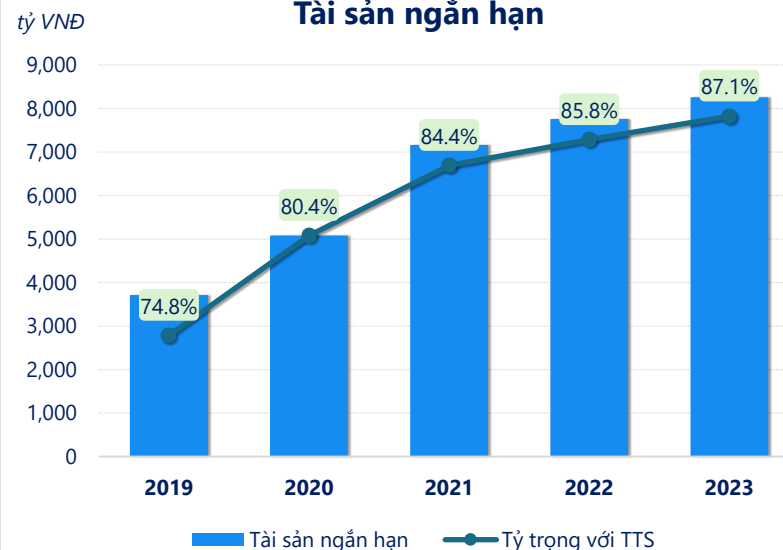


2023

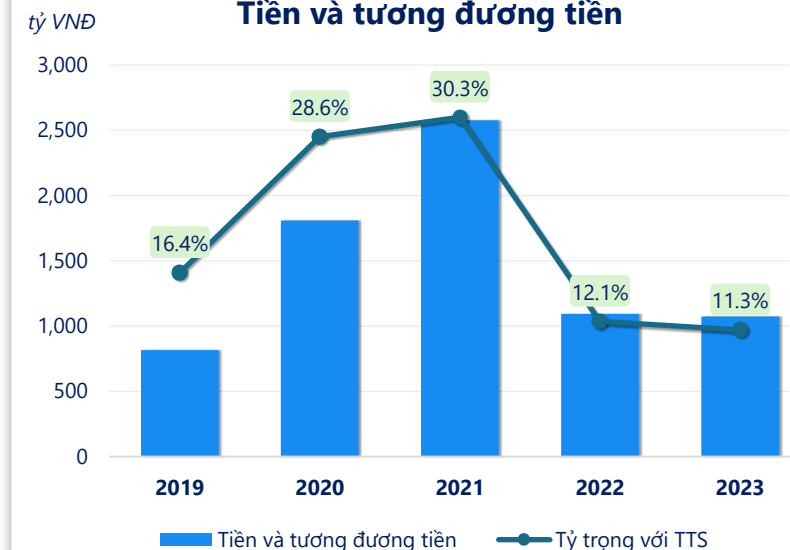
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của PET đạt **8,259** tỷ đồng, tăng trưởng **6.48%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **87.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 25.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

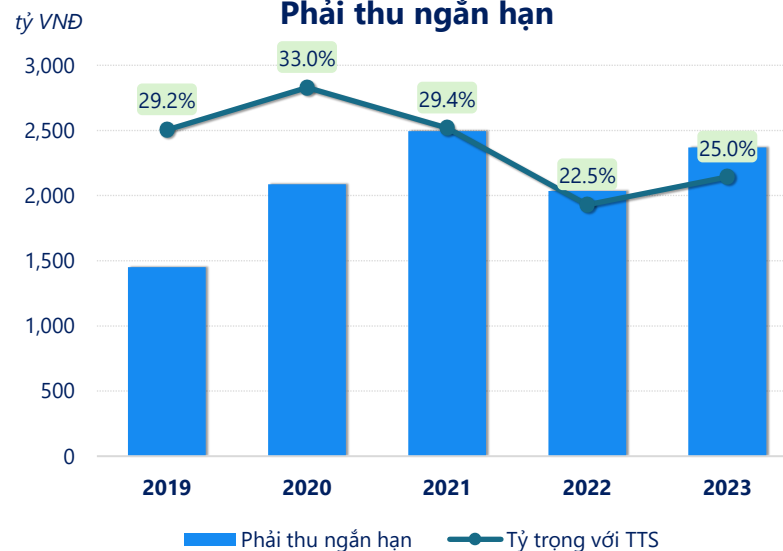
## Tài sản ngắn hạn



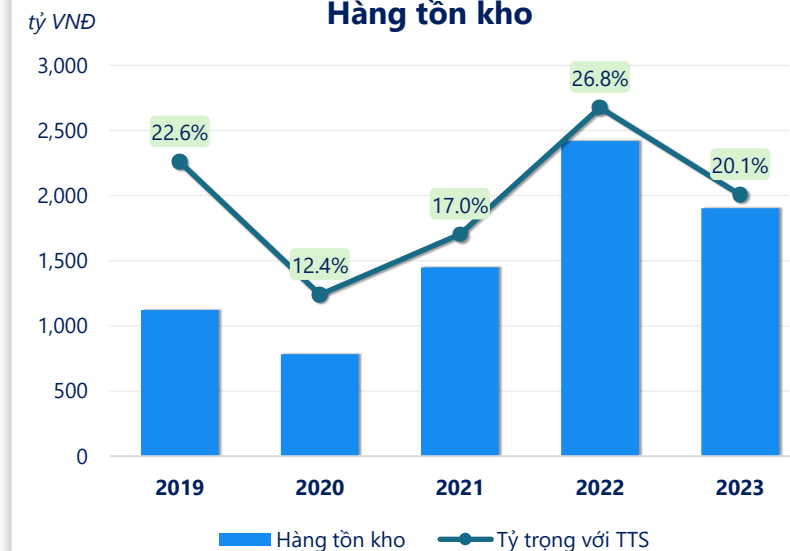
## Tiền và tương đương tiền



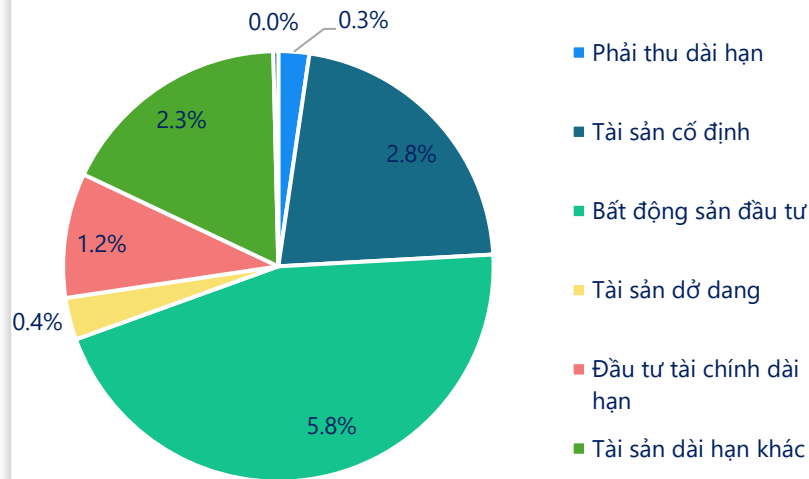
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



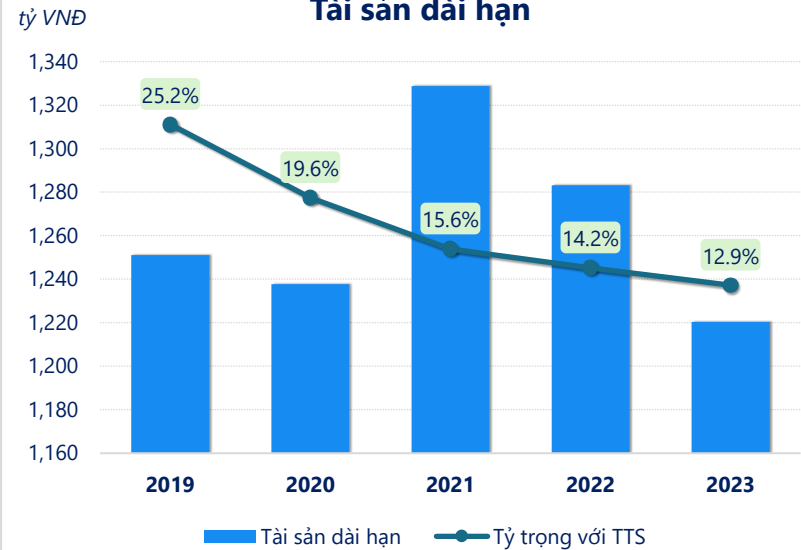
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **1,220** tỷ đồng giảm **4.90%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **12.9%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **5.84%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.81%.

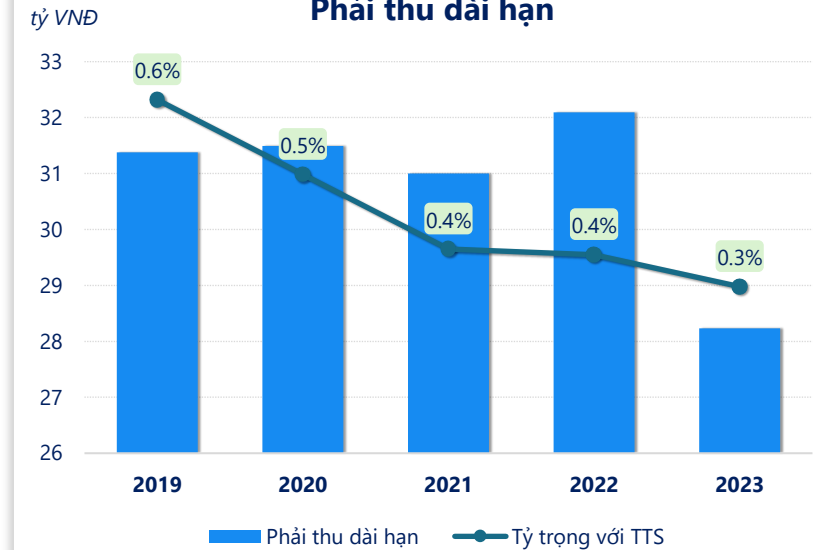
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



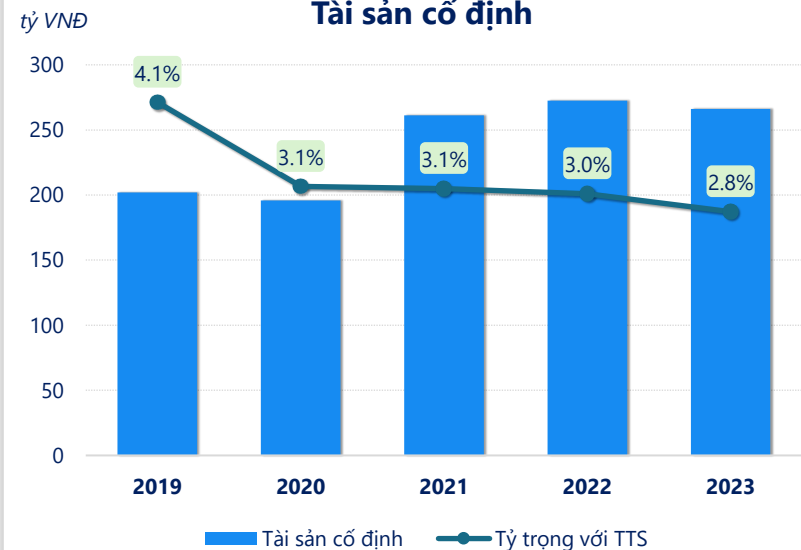
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



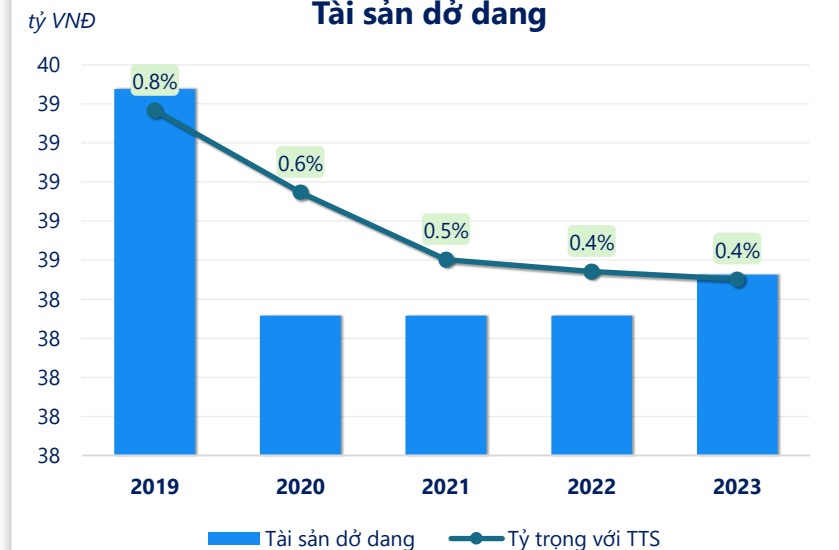
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

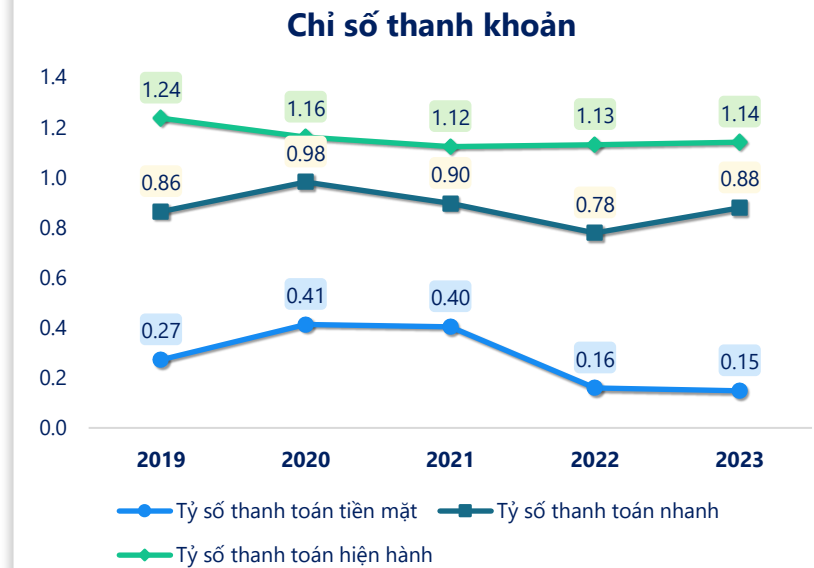
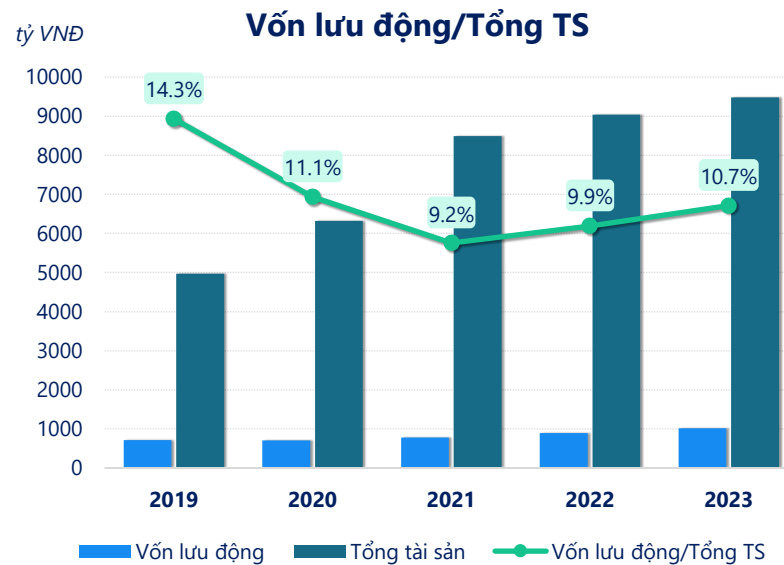
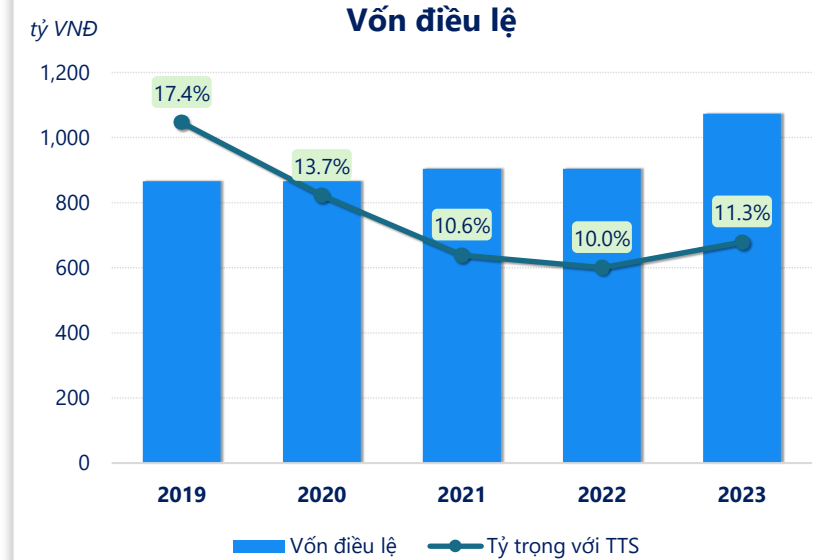
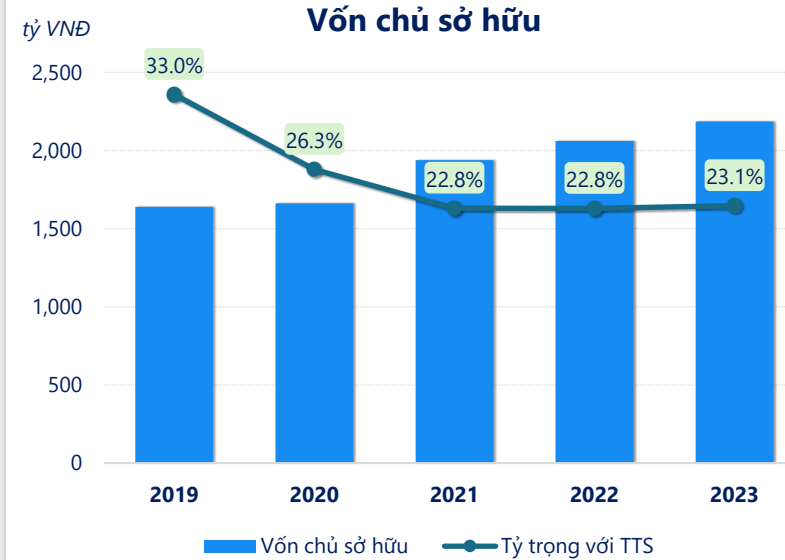
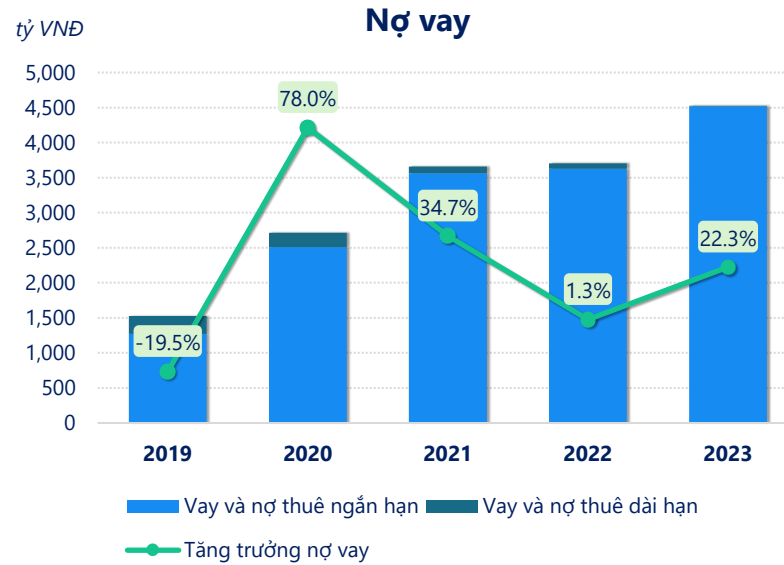


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



<b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> (tỷ VNĐ)	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2023</b>	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2022</b>	<b>Thay đổi</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10,088</b>	<b>9,039</b>	<b>11.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>8,874</b>	<b>7,756</b>	<b>14.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,029	1,093	-5.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,640	1,828	44.5%
Phải thu ngắn hạn	2,986	2,035	46.8%
Hàng tồn kho	1,897	2,419	-21.6%
Tài sản ngắn hạn khác	321	383	-16.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,215</b>	<b>1,283</b>	<b>-5.3%</b>
Phải thu dài hạn	29.8	32.1	-7.1%
Tài sản cố định	266	272	-2.3%
Bất động sản đầu tư	554	593	-6.7%
Tài sản dở dang	38.5	38.3	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	114	114	0.0%
Tài sản dài hạn khác	212	226	-6.5%
Lợi thế thương mại	0.64	6.12	-89.6%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7,962</b>	<b>6,977</b>	<b>14.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>7,903</b>	<b>6,861</b>	<b>15.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,516	3,627	24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,577	1,747	-9.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>58.9</b>	<b>117</b>	<b>-49.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	10.9	76.1	-85.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,127</b>	<b>2,062</b>	<b>3.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,127</b>	<b>2,062</b>	<b>3.1%</b>
Vốn điều lệ	1,073	905	18.7%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10,008</b>	<b>13,453</b>	<b>17,598</b>	<b>17,543</b>	<b>17,218</b>
Giá vốn hàng bán	9,397	12,784	16,659	16,576	16,495
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>611</b>	<b>669</b>	<b>939</b>	<b>967</b>	<b>722</b>
Doanh thu HĐTC	37.7	48.6	108	185	303
Chi phí TC	73.1	83.7	98.5	450	322
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>67.7</b>	<b>76.4</b>	<b>81.1</b>	<b>176</b>	<b>310</b>
LN trong công ty LKLD	-0.43	-0.70	-0.61	-5.66	-3.36
Chi phí bán hàng	224	232	285	336	336
Chi phí QLDN	251	202	271	147	194
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>100</b>	<b>199</b>	<b>391</b>	<b>213</b>	<b>169</b>
Lợi nhuận khác	84.9	8.27	23.9	0.17	13.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>185</b>	<b>207</b>	<b>415</b>	<b>213</b>	<b>182</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>127</b>	<b>140</b>	<b>311</b>	<b>167</b>	<b>139</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>122</b>	<b>137</b>	<b>265</b>	<b>110</b>	<b>111</b>

<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b> (tỷ VNĐ)	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	312	-40.5	-151	-168	-300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.2	-46.9	-12.0	-1,572	-552
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-513	1,079	930	256	831
Tiền đầu kỳ	1,038	816	1,808	2,576	1,093
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-222</b>	<b>992</b>	<b>767</b>	<b>-1,484</b>	<b>-20.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	0.12	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	816	1,808	2,575	1,093	1,072